CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số: 381 /EVNCHP-TCKT	**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
"V/v: Công bố BCTC năm 20223 (đã soát xét)	*Đà Nẵng, ngày 08 tháng 03 năm 2024*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Tp. HCM

1. **Tên tổ chức:** Công ty cổ phần Thủy điện Miền Trung

+ Mã chứng khoán: CHP

+ Địa chỉ trụ sở chính: Khu Công nghiệp Đà Nẵng, P. An Hải Bắc, Quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng.

+ Điện Thoại: 0236 2.210.571 Fax: 0236.3 935.960.

+ Email: evnchp.tckt@gmail.com

2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty CP Thủy điện Miền Trung xin trân trọng thông báo đến Quý cơ quan và Cổ đông của công ty Báo cáo tài chính năm 2023 đã soát xét kèm giải trình biến động LNST so với cùng kỳ năm 2023 theo file đính kèm.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 08/03/2024 tại đường dẫn: https://chp.vn/QuanHeCoDong.aspx

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:	**TỔNG GIÁM ĐỐC**
- Như trên;	
- Lưu P1; P5.	Lê Quý Anh Tuấn

M.S.D.N: 0400477830 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG
Q. SƠN TRÀ - TP. ĐÀ NẴNG

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG
Ký ngày: 8/3/2024 15:25:55

CÔNG TY CỔ PHẦN **THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 382 **/EVNCHP-TCKT** *V/v: Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế năm 2023 so với năm 2022*	Đà Nẵng, ngày 08 tháng 03 năm 2024

Kính gửi: **- Ủy ban chứng khoán Nhà nước**
- Sở giao dịch chứng khoán Tp HCM

Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung (EVNCHP)
Mã chứng khoán: CHP
Địa chỉ trụ sở chính: Khu Công nghiệp Đà Nẵng, P. An Hải Bắc, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng.
Điện Thoại: 0236 2210.571 Fax: 0236.3935960.

Công ty cổ phần Thủy điện Miền Trung xin giải trình chênh lệch chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022 như sau:

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023	Chênh lệch	Tỷ lệ (%)
Doanh thu	1.116.641.384.769	893.100.200.040	-223.541.184.729	-20,0%
Chi phí	580.684.035.709	537.668.574.047	- 43.015.461.662	-7,4%
Tổng LNST	510.295.093.778	336.954.868.012	- 173.340.225.766	-34%

Ảnh hưởng của biến đổi khí hậu và hiện tượng El Nino dẫn tới tình hình thủy văn không thuận lợi, lưu lượng nước về hồ thủy điện A Lưới thấp nên năm 2023 sản lượng điện thương phẩm của nhà máy thủy điện A Lưới chỉ đạt 85% (tương ứng 723/845 triệu kWh) so với năm 2022, đóng góp doanh thu 703,6 tỷ đồng cho EVNCHP, giảm 24% so với cùng kỳ. Nhà máy ĐMT Cư Jút vận hành ổn định đóng góp sản lượng điện thương phẩm hơn 77,9 triệu kWh trong năm 2023, mang lại doanh thu hơn 174 tỷ đồng. Tổng doanh thu của EVNCHP trong năm 2023 đạt 893,1 tỷ đồng giảm hơn 20% so với năm 2022.

EVNCHP tiếp tục chi trả các khoản nợ gốc đến hạn của Nhà máy A Lưới và Nhà máy Cư Jút theo thời hạn quy định tại hợp đồng tín dụng nên chi phí tài chính năm 2023 giảm. Ngoài ra các khoản thuế, phí tài nguyên phải nộp trong năm 2023 cũng giảm tương ứng theo sản lượng điện thương phẩm. Qua đó tổng chi phí năm 2023 giảm 7,4% so với cùng kỳ năm 2022.

Doanh thu giảm khiến tổng LNST của EVNCHP giảm hơn 34% (tương ứng 173,3 tỷ đồng) so với năm 2022.

Trân trọng ./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu P1; P5.

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0400477783 C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG Q. SƠN TRÀ - TP. ĐÀ NẴNG

Lê Quý Anh Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

MỤC LỤC **Trang**

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc 1 - 4

Báo cáo kiểm toán độc lập 5

Báo cáo tài chính

- Bảng cân đối kế toán 6 - 7
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 8
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ 9
- Thuyết minh Báo cáo tài chính 10 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở Hợp đồng số 5852CP/ĐL2-ĐL3-XLĐ1-ĐLHN/2004 ngày 30/11/2004 giữa 4 đơn vị: Công ty Điện lực 2 (nay là Tổng Công ty Điện lực Miền Nam, góp 30% vốn điều lệ), Công ty Điện lực 3 (nay là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung, góp 30% vốn điều lệ), Công ty Điện lực Hà Nội (nay là Tổng Công ty Điện lực Hà Nội, góp 20% vốn điều lệ), Công ty Xây lắp Điện 1 (góp 20% vốn điều lệ). Đến ngày 24/11/2005, Đại hội đồng cổ đông đã chấp nhận cho Công ty Xây lắp Điện 1 rút khỏi tư cách cổ đông sáng lập theo Nghị Quyết số 01/2005-CP/ĐHĐCĐSL, đồng thời Đại hội đồng cổ đông đã đồng ý cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam trở thành cổ đông sáng lập từ ngày 18/03/2006 theo Nghị Quyết số 01/2006-CP/ĐHĐCĐSL (góp 20% vốn điều lệ). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000503 ngày 13/12/2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này đã điều chỉnh với số đăng ký mới là 0400477830), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 10 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (lần thứ 01: ngày 28/9/2005, lần thứ 02: 14/3/2007, lần thứ 03: 05/05/2008, lần thứ 04: 02/06/2015; lần thứ 05: 09/07/2015; lần thứ 06: 28/04/2017; lần thứ 07: 10/08/2018; lần thứ 08: 29/09/2020; lần thứ 09: 31/12/2021; lần thứ 10: 24/04/2023).

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 330/QĐ-SGDHCM ngày 10/08/2016 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán CHP. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 29/09/2016.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 1.469.126.680.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2023: 1.469.126.680.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Khu công nghiệp Đà Nẵng, P. An Hải Bắc, Q.Sơn Trà, TP. Đà Nẵng, Việt Nam.
- Số điện thoại: 0236.3959110
- Số fax: 0236.3935960
- Website: www.chp.vn

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất điện. Chi tiết: Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện; nhà máy năng lượng mặt trời, năng lượng gió;
- Truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Phân phối điện;
- Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp. Chi tiết: Trồng rừng (không hoạt động tại trụ sở);
- Xây dựng công trình điện. Chi tiết: Xây lắp công trình đường dây, trạm biến thế điện; Xây lắp công trình điện năng lượng mặt trời, điện năng lượng gió;
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn xây dựng các công trình điện; Tư vấn quản lý dự án các công trình thủy điện; nhà máy điện năng lượng mặt trời; nhà máy điện năng lượng gió;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn và thiết kế lưới điện, hệ thống điện chiếu sáng; Tư vấn giám sát xây dựng công trình ngầm; Tư vấn giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình năng lượng; Dịch vụ quản lý vận hành, bảo trì các nhà máy điện và các công trình công nghiệp; Tư vấn, giám sát thi công các công trình thủy lợi, thủy điện, công trình đường dây và trạm biến áp, công trình nhà máy điện năng lượng mặt trời, nhà máy điện năng lượng gió;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Chi tiết: Khai thác và kinh doanh vật liệu xây dựng (Địa điểm ngoài địa bàn thành phố);
- Nuôi trồng thủy sản biển. Chi tiết: Nuôi trồng thủy sản;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Đầu tư, xây dựng, kinh doanh nhà và cho thuê;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch;
- Xây dựng công trình thủy. Chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Kinh doanh nhà hàng;
- Xây dựng công trình đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông;
- Đại lý du lịch. Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa và quốc tế;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh khu vui chơi giải trí (không bao gồm kinh doanh karaoke, quán bar, vũ trường);
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Nạo vét lòng hồ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Dịch vụ thí nghiệm điện và hóa dầu phục vụ công nghiệp điện năng và các lĩnh vực liên quan; dịch vụ thử nghiệm, hiệu chuẩn thiết bị cơ, điện, không điện (áp lực, nhiệt độ, lưu lượng, tốc độ, thời gian, hàm lượng khí, hành trình, trọng lượng) trong nhà máy điện, trám biến áp và công trình/nhà máy công nghiệp; dịch vụ kiểm định an toàn kỹ thuật các thiết bị, dụng cụ điện và trang bị an toàn điện;
- Đào tạo sơ cấp. Chi tiết: Đào tạo nghề sửa chữa, vận hành nhà máy thủy điện, nhà máy điện năng lượng mặt trời, năng lượng gió, đường dây và trạm biến áp;
- Khai thác gỗ. Chi tiết: Khai thác gỗ rừng trồng (gỗ có nguồn gốc hợp pháp và không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí;
- Sản xuất thiết bị điện khác. Chi tiết: Sản xuất thiết bị điện và phụ kiện điện;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất thiết bị cơ khí.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 125 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 4 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

• Ông Lâm Xuân Tuấn	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 21/04/2023
• Ông Hồ Quốc Việt	Chủ tịch	Bổ nhiệm lại ngày 16/06/2020 Miễn nhiệm ngày 21/04/2023
• Ông Lê Quý Anh Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21/04/2023
• Ông Nguyễn Viết Pa Sa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16/06/2020
• Ông Nguyễn Quang Quyền	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 16/06/2020
• Ông Nguyễn Đức An	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21/04/2023
• Ông Nguyễn Hữu Phương	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm lại ngày 16/06/2020
• Ông Nguyễn Hữu Tâm	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm lại ngày 16/06/2020
• Ông Nguyễn Văn Danh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16/06/2020 Miễn nhiệm ngày 21/04/2023
• Ông Trương Công Giới	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 16/06/2020 Miễn nhiệm ngày 21/04/2023

Ban Kiểm soát

• Ông Nguyễn Trương Tiến Đạt	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 21/04/2023
	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/06/2021
• Ông Trịnh Quang Việt	Trưởng ban	Bổ nhiệm lại ngày 16/06/2020 Miễn nhiệm ngày 21/04/2023
• Ông Nguyễn Văn Danh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21/04/2023
• Ông Phạm Viết Thiên	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 16/06/2020
• Ông Nguyễn Đức An	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/06/2021 Miễn nhiệm ngày 21/04/2023

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Lê Quý Anh Tuấn	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 21/04/2023
	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 01/06/2018
• Ông Trương Công Giới	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 01/12/2019 Miễn nhiệm ngày 21/04/2023
• Ông Huỳnh Mai	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/08/2021

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

• Ông Hồ Hoàn Kiếm	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/10/2022
• Ông Nguyễn Thế Nhật	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 01/08/2022

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Lê Quý Anh Tuấn
Đà Nẵng, ngày 04 tháng 03 năm 2024

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL
CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH
Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 172/2024/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính lập ngày 04/03/2024 của Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 6 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc	**Phan Văn Sĩ – Kiểm toán viên**
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2023-010-1	*Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4040-2022-010-1*

Đà Nẵng, ngày 04 tháng 03 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**572.564.359.212**	**628.227.540.583**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**113.250.882.968**	**251.256.101.502**
1. Tiền	111		10.250.882.968	116.256.101.502
2. Các khoản tương đương tiền	112		103.000.000.000	135.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**30.000.000.000**	**20.000.000.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	30.000.000.000	20.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**423.667.839.667**	**342.555.545.971**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	419.443.662.957	337.087.108.314
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	3.196.028.150	2.287.595.397
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	1.028.148.560	3.180.842.260
IV. Hàng tồn kho	**140**	**10**	**4.979.737.614**	**13.610.572.204**
1. Hàng tồn kho	141		4.979.737.614	13.610.572.204
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**665.898.963**	**805.320.906**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14.a	665.898.963	805.320.906
2. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**2.394.666.755.139**	**2.631.472.908.772**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**2.348.117.371.531**	**2.570.620.683.563**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	2.347.771.511.472	2.570.066.158.528
- Nguyên giá	*222*		*4.457.341.376.655*	*4.457.507.604.729*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(2.109.569.865.183)*	*(1.887.441.446.201)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	345.860.059	554.525.035
- Nguyên giá	*228*		*1.442.464.674*	*1.442.464.674*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(1.096.604.615)*	*(887.939.639)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**416.016.476**	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	416.016.476	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**46.133.367.132**	**60.852.225.209**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14.b	27.679.632.758	47.422.261.739
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		18.453.734.374	13.429.963.470
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**2.967.231.114.351**	**3.259.700.449.355**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1.028.712.833.207**	**1.262.523.099.510**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**433.121.421.760**	**458.135.420.679**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	24.939.786.391	26.934.402.564
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		180.000.000	169.122.361
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	38.943.766.733	45.515.466.896
4. Phải trả người lao động	314		6.237.207.183	13.140.856.166
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	4.395.407.691	4.554.329.136
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	149.611.928.437	159.024.976.184
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19.a	208.796.267.372	208.796.267.372
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		17.057.953	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**595.591.411.447**	**804.387.678.831**
1. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19.b	595.591.411.447	804.387.678.831
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**1.938.518.281.144**	**1.997.177.349.845**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**1.938.518.281.144**	**1.997.177.349.845**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20	1.469.126.680.000	1.469.126.680.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*1.469.126.680.000*	*1.469.126.680.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	20	87.643.379.202	87.643.379.202
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	20	33.018.948.676	33.018.948.676
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20	348.729.273.266	407.388.341.967
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*129.304.539.567*	*73.388.449.789*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*219.424.733.699*	*333.999.892.178*
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**2.967.231.114.351**	**3.259.700.449.355**

Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Lê Quý Anh Tuấn	Nguyễn Thế Nhật	Hoàng Thị Thanh Hiền

Đà Nẵng, ngày 04 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
1.	Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	22	881.377.927.945	1.100.534.048.069
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		881.377.927.945	1.100.534.048.069
4.	Giá vốn hàng bán	11	23	412.189.092.858	438.828.877.599
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ**	**20**		**469.188.835.087**	**661.705.170.470**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	10.854.861.221	7.137.984.240
7.	Chi phí tài chính	22	25	85.658.998.111	97.371.400.909
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*85.652.188.743*	*97.371.062.759*
8.	Chi phí bán hàng	25		-	-
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	39.252.523.956	44.100.123.741
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**355.132.174.241**	**527.371.630.060**
11.	Thu nhập khác	31	27	867.410.874	8.969.352.460
12.	Chi phí khác	32	28	567.959.035	383.633.460
13.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**299.451.839**	**8.585.719.000**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**355.431.626.080**	**535.957.349.060**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	18.476.757.981	25.662.255.282
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**	**60**		**336.954.868.099**	**510.295.093.778**
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	2.294	3.381
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	30	2.294	3.381

Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Lê Quý Anh Tuấn	Nguyễn Thế Nhật	Hoàng Thị Thanh Hiền

Đà Nẵng, ngày 04 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	**Lợi nhuận trước thuế**	01		**355.431.626.080**	**535.957.349.060**
2.	**Điều chỉnh cho các khoản**				
-	Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	11,12	224.849.678.681	225.669.389.879
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		5.299.291	(5.662.128)
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	24,27	(11.130.986.969)	(7.131.983.962)
-	Chi phí lãi vay	06	25	85.652.188.743	97.371.062.759
3.	**Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động**	**08**		**654.807.805.826**	**851.860.155.608**
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(79.599.648.299)	(45.076.087.809)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	10	3.607.063.686	(1.839.760.781)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(17.283.560.442)	(3.665.850.783)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	14	19.882.050.924	17.845.937.060
-	Tiền lãi vay đã trả	14	17, 25	(85.787.370.908)	(97.699.669.004)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	16	(16.512.348.721)	(22.146.280.542)
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(13.623.942.047)	(10.647.684.138)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**465.490.050.019**	**688.630.759.611**
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	11,12	(4.850.862.550)	(2.896.693.095)
2.	Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		290.262.575	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(10.000.000.000)	(20.000.000.000)
4.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9, 24	11.288.696.997	6.644.175.743
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(3.271.902.978)**	**(16.252.517.352)**
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1.	Tiền trả nợ gốc vay	34	19	(208.796.267.384)	(248.796.267.369)
2.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	18, 20c	(391.421.798.900)	(263.370.219.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(600.218.066.284)**	**(512.166.486.369)**
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(137.999.919.243)**	**160.211.755.890**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**5**	**251.256.101.502**	**91.038.683.484**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(5.299.291)	5.662.128
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**5**	**113.250.882.968**	**251.256.101.502**

Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Lê Quý Anh Tuấn	Nguyễn Thế Nhật	Hoàng Thị Thanh Hiền

Đà Nẵng, ngày 04 tháng 03 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở Hợp đồng số 5852CP/ĐL2-ĐL3-XLĐ1-ĐLHN/2004 ngày 30/11/2004 giữa 4 đơn vị: Công ty Điện lực 2 (nay là Tổng Công ty Điện lực Miền Nam, góp 30% vốn điều lệ), Công ty Điện lực 3 (nay là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung, góp 30% vốn điều lệ), Công ty Điện lực Hà Nội (nay là Tổng Công ty Điện lực Hà Nội, góp 20% vốn điều lệ), Công ty Xây lắp Điện 1 (góp 20% vốn điều lệ). Đến ngày 24/11/2005, Đại hội đồng cổ đông đã chấp nhận cho Công ty Xây lắp Điện 1 rút khỏi tư cách cổ đông sáng lập theo Nghị Quyết số 01/2005-CP/ĐHĐCĐSL, đồng thời Đại hội đồng cổ đông đã đồng ý cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam trở thành cổ đông sáng lập từ ngày 18/03/2006 theo Nghị Quyết số 01/2006-CP/ĐHĐCĐSL (góp 20% vốn điều lệ). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000503 ngày 13/12/2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này đã điều chỉnh với số đăng ký mới là 0400477830), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 10 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (lần thứ 01: ngày 28/9/2005, lần thứ 02: 14/3/2007, lần thứ 03: 05/05/2008, lần thứ 04: 02/06/2015; lần thứ 05: 09/07/2015; lần thứ 06: 28/04/2017; lần thứ 07: 10/08/2018; lần thứ 08: 29/09/2020; lần thứ 09: 31/12/2021; lần thứ 10: 24/04/2023).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: *Sản xuất và kinh doanh điện năng.*

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất điện. Chi tiết: Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện; nhà máy năng lượng mặt trời, năng lượng gió;
- Truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Phân phối điện;
- Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp. Chi tiết: Trồng rừng (không hoạt động tại trụ sở);
- Xây dựng công trình điện. Chi tiết: Xây lắp công trình đường dây, trạm biến thế điện; Xây lắp công trình điện năng lượng mặt trời, điện năng lượng gió;
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn xây dựng các công trình điện; Tư vấn quản lý dự án các công trình thủy điện; nhà máy điện năng lượng mặt trời; nhà máy điện năng lượng gió;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn và thiết kế lưới điện, hệ thống điện chiếu sáng; Tư vấn giám sát xây dựng công trình ngầm; Tư vấn giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình năng lượng; Dịch vụ quản lý vận hành, bảo trì các nhà máy điện và các công trình công nghiệp; Tư vấn, giám sát thi công các công trình thủy lợi, thủy điện, công trình đường dây và trạm biến áp, công trình nhà máy điện năng lượng mặt trời, nhà máy điện năng lượng gió;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Chi tiết: Khai thác và kinh doanh vật liệu xây dựng (Địa điểm ngoài địa bàn thành phố);
- Nuôi trồng thủy sản biển. Chi tiết: Nuôi trồng thủy sản;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Đầu tư, xây dựng, kinh doanh nhà và cho thuê;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch;
- Xây dựng công trình thủy. Chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Kinh doanh nhà hàng;
- Xây dựng công trình đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông;
- Đại lý du lịch. Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa và quốc tế;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh khu vui chơi giải trí (không bao gồm kinh doanh karaoke, quán bar, vũ trường);
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Nạo vét lòng hồ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Dịch vụ thí nghiệm điện và hóa dầu phục vụ công nghiệp điện năng và các lĩnh vực liên quan; dịch vụ thử nghiệm, hiệu chuẩn thiết bị cơ, điện, không điện (áp lực, nhiệt độ, lưu lượng, tốc độ, thời gian, hàm lượng khí, hành trình, trọng lượng) trong nhà máy điện, trám biến áp và công trình/nhà máy công nghiệp; dịch vụ kiểm định an toàn kỹ thuật các thiết bị, dụng cụ điện và trang bị an toàn điện;
- Đào tạo sơ cấp. Chi tiết: Đào tạo nghề sửa chữa, vận hành nhà máy thủy điện, nhà máy điện năng lượng mặt trời, năng lượng gió, đường dây và trạm biến áp;
- Khai thác gỗ. Chi tiết: Khai thác gỗ rừng trồng (gỗ có nguồn gốc hợp pháp và không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí;
- Sản xuất thiết bị điện khác. Chi tiết: Sản xuất thiết bị điện và phụ kiện điện;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất thiết bị cơ khí.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 02 chi nhánh là Nhà máy Thủy điện A Lưới và Nhà máy Điện Mặt trời Cư Jút.

- ✓ Nhà máy thủy điện A Lưới, Huyện A Lưới, Tỉnh Thừa Thiên Huế có công suất 170MW, điện lượng bình quân năm 649 triệu KWh/năm. Dự án được khởi công từ năm 2007 và đã vận hành phát điện vào tháng 5/2012.
- ✓ Nhà máy điện mặt trời Cư Jút, Huyện Cư Jút, Tỉnh Đăk Nông có công suất là 50MWac (công suất lắp đặt khoảng 61,926 MWp), điện lượng bình quân năm 94,71 triệu kWh/năm. Dự án được xây dựng trên diện tích đất khoảng 62 hecta tại thị trấn Ea T'ling, huyện Cư Jút, tỉnh Đăk Nông. Dự án được triển khai vào tháng 06/2017 và chính thức phát điện thương mại vào ngày 20/04/2019.

  Với ưu điểm là sử dụng năng lượng sạch để sản xuất điện năng, không phát thải khí nhà kính, không gây ô nhiễm môi trường, nhà máy điện mặt trời Cư Jút là dự án phù hợp với chủ trương của Chính phủ nói chung và của tỉnh Đăk Nông nói riêng về phát triển kinh tế - xã hội gắn với bảo vệ môi trường, góp phần đảm bảo an ninh năng lượng cho địa phương và đất nước. Nhà máy

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

điện mặt trời Cư Jút góp phần tạo ra công ăn việc làm cho địa phương. Ngoài ra nhà máy điện mặt trời sẽ là một địa điểm nổi bật, tạo cảnh quan mới lạ, thu hút khách du lịch, góp phần vào chính sách phát triển chung của tỉnh Đăk Nông.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gởi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc vật tư, thiết bị: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 30
Máy móc thiết bị	3 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 6
Tài sản cố định khác	5 - 6

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.7 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm máy tính	3 – 5
Tài sản cố định vô hình khác	3

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm.
- Chi phí thuê đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian thuê đất là 39 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty.
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.11 Vay và các khoản nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận căn cứ vào hồ sơ xác nhận sản lượng điện năng phát vào lưới điện quốc gia và hồ sơ xác nhận giao dịch của thị trường bán điện.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.

- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính. Chi phí tài chính phát sinh trong kỳ tại Công ty là chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

4.16 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.17 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

4.18 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.19 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng thuế suất 10% đối với sản phẩm điện thương phẩm. Từ ngày 01/07/2023 đến ngày 31/12/2023, áp dụng mức thuế suất 8% đối với các hàng hóa dịch vụ theo Nghị định số 44/2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 06 năm 2023 của Chính phủ.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
  - ✓ Thu nhập từ bán điện thương phẩm phát từ Nhà máy Thủy điện A Lưới, Tỉnh Thừa Thiên Huế áp dụng mức thuế suất là 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh (từ năm 2012 đến năm 2026); miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo. Năm 2013 là năm đầu tiên công ty có thu nhập chịu thuế, theo đó công ty được miễn thuế TNDN từ năm 2013 đến năm 2016 và giảm 50% số thuế phải nộp từ năm 2017 đến 2025;
  - ✓ Thu nhập từ bán điện thương phẩm phát từ Nhà máy Điện Mặt trời Cư - Jút, Tỉnh Đăk Nông áp dụng mức thuế suất là 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh (từ năm 2019 đến năm 2033); miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo. Năm 2019 là năm đầu tiên công ty có thu nhập chịu thuế, theo đó công ty được miễn thuế TNDN từ năm 2019 đến năm 2022 và giảm 50% số thuế phải nộp từ năm 2023 đến 2031;
  - ✓ Hoạt động kinh doanh khác: Áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành.
- Tiền thuê đất:
  - ✓ Tiền thuê đất tại Nhà máy Thủy điện A Lưới: Miễn tiền thuê đất cho cả thời hạn thuê theo quy định tại Điều 19, Nghị định 46/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính Phủ.
  - ✓ Tiền thuê đất tại Nhà máy Điện mặt trời Cư Jút: Miễn tiền thuê đất cho cả thời hạn thuê theo quy định tại Điều 19, Nghị định 46/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính Phủ.
- Miễn thuế hàng hoá nhập khẩu để tạo tài sản cố định của dự án.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2023	01/01/2023
Tiền mặt	147.015.000	138.215.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.103.867.968	116.117.886.502
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng	103.000.000.000	135.000.000.000
Cộng	**113.250.882.968**	**251.256.101.502**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 12 tháng tại ngân hàng	30.000.000.000	20.000.000.000
Cộng	**30.000.000.000**	**20.000.000.000**

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2023	01/01/2023
Công ty Mua bán điện (Bên liên quan)	419.408.697.845	337.026.444.017
Các đối tượng khác	34.965.112	60.664.297
Cộng	**419.443.662.957**	**337.087.108.314**

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Công ty CP Công nghiệp Đại Dương	1.960.618.000	-
Công ty CP Xây lắp Sông Tiên	974.589.446	1.574.589.446
Các đối tượng khác	260.820.704	713.005.951
Cộng	**3.196.028.150**	**2.287.595.397**

9. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu	193.205.479	-	641.178.082	-
Tạm ứng	175.785.000	-	110.197.680	-
Phải thu khác	659.158.081	-	2.429.466.498	-
Cộng	**1.028.148.560**	**-**	**3.180.842.260**	**-**

10. Hàng tồn kho

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	4.480.650.899	-	12.798.644.633	-
Công cụ, dụng cụ	438.376.215	-	536.810.956	-
Chi phí SX, KD dở dang	60.710.500	-	275.116.615	-
Cộng	**4.979.737.614**	**-**	**13.610.572.204**	**-**

Không có hàng tồn kho dùng để cầm cố, thế chấp các khoản nợ phải trả tại thời điểm 31/12/2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số đầu năm	2.061.616.149.256	2.380.940.910.703	9.908.928.111	3.181.137.669	1.860.478.990	4.457.507.604.729
Mua sắm trong năm	-	400.041.789	564.498.521	191.845.691	-	1.156.386.001
Đ/tư XDCB h/thành	-	332.242.721	548.536.501	309.201.426	-	1.189.980.648
Giảm trong năm	-	-	2.512.594.723	-	-	2.512.594.723
Số cuối năm	**2.061.616.149.256**	**2.381.673.195.213**	**8.509.368.410**	**3.682.184.786**	**1.860.478.990**	**4.457.341.376.655**
Khấu hao						
Số đầu năm	711.490.607.093	1.165.439.868.026	6.838.937.110	2.262.877.352	1.409.156.620	1.887.441.446.201
Khấu hao trong năm	74.472.257.280	149.031.717.682	392.806.170	451.836.790	292.395.783	224.641.013.705
Giảm trong năm	-	-	2.512.594.723	-	-	2.512.594.723
Số cuối năm	**785.962.864.373**	**1.314.471.585.708**	**4.719.148.557**	**2.714.714.142**	**1.701.552.403**	**2.109.569.865.183**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	1.350.125.542.163	1.215.501.042.677	3.069.991.001	918.260.317	451.322.370	2.570.066.158.528
Số cuối năm	**1.275.653.284.883**	**1.067.201.609.505**	**3.790.219.853**	**967.470.644**	**158.926.587**	**2.347.771.511.472**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 33.984.684.551 đồng.

Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2023 của tài sản cố định hữu hình dùng để cầm cố, thế chấp các khoản vay là 2.331.788.120.366 đồng.

12. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	1.329.464.674	113.000.000	1.442.464.674
Mua trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	**1.329.464.674**	**113.000.000**	**1.442.464.674**
Khấu hao			
Số đầu năm	826.939.647	60.999.992	887.939.639
Khấu hao trong năm	182.664.984	25.999.992	208.664.976
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	**1.009.604.631**	**86.999.984**	**1.096.604.615**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	502.525.027	52.000.008	554.525.035
Số cuối năm	**319.860.043**	**26.000.016**	**345.860.059**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 746.739.674 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2023	01/01/2023
Chi phí đầu tư nâng cấp hệ thống máy tính nhà máy A Lưới	416.016.476	-
Cộng	**416.016.476**	**-**

14. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Chi phí bảo hiểm	421.092.372	544.356.049
Chi phí thuê kênh (Viettel)	216.096.010	236.634.014
Chi phí khác	28.710.581	24.330.843
Cộng	**665.898.963**	**805.320.906**

b. Dài hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	2.486.342.961	1.907.215.945
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	20.882.013.515	37.867.398.658
Chi phí thuê đất tại Khu công nghiệp An Đồn (i)	847.606.203	890.163.831
Chi phí khác	3.463.670.079	6.757.483.305
Cộng	**27.679.632.758**	**47.422.261.739**

(i) Là chi phí thuê đất tại Khu Công nghiệp Đà Nẵng, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng từ ngày 14/7/2005 đến 21/9/2043 (39 năm) với diện tích 4.000 m2 để xây dựng Văn phòng làm việc theo Hợp đồng số 44/HĐ-TLĐ ngày 14/07/2005 giữa Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung và Công ty TNHH Massda Land.

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Công ty TNHH Cavico Việt Nam	17.039.683.687	17.039.683.687
Các đối tượng khác	7.900.102.704	9.894.718.877
Cộng	**24.939.786.391**	**26.934.402.564**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phải nộp	Số thực nộp	Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp	trong năm	trong năm	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	10.551.099.975	74.415.385.633	75.411.240.914	-	9.555.244.694
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	9.832.422.116	18.476.757.981	16.512.348.721	-	11.796.831.376
Thuế thu nhập cá nhân	-	2.272.101.966	6.020.877.265	7.797.457.938	-	495.521.293
Thuế tài nguyên	-	10.527.366.651	69.691.463.701	67.857.634.686	-	12.361.195.666
Các loại thuế, phí khác	-	12.332.476.188	34.794.698.311	42.392.200.795	-	4.734.973.704
Cộng	**-**	**45.515.466.896**	**203.399.182.891**	**209.970.883.054**	**-**	**38.943.766.733**

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

17. Chi phí phải trả

	31/12/2023	01/01/2023
Chi phí lãi vay dự trả	4.315.069.569	4.450.251.734
Chi phí hoạt động thường xuyên tháng 12/2023	80.338.122	104.077.402
Cộng	**4.395.407.691**	**4.554.329.136**

18. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2023	01/01/2023
Phải trả khác	149.611.928.437	159.024.976.184
- Cổ tức phải trả	*148.205.648.250*	*157.654.510.350*
- Phải trả khác	*1.406.280.187*	*1.370.465.834*
Cộng	**149.611.928.437**	**159.024.976.184**

19. Vay và nợ thuê tài chính

a. Ngắn hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay dài hạn đến hạn trả	208.796.267.372	208.796.267.369	208.796.267.369	208.796.267.372
- Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Khu vực Thừa Thiên Huế - Quảng Trị	*127.503.000.000*	*127.503.000.000*	*127.503.000.000*	*127.503.000.000*
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Phú Yên	*45.000.000.000*	*45.000.000.000*	*45.000.000.000*	*45.000.000.000*
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Bến Thành	*36.293.267.372*	*36.293.267.369*	*36.293.267.369*	*36.293.267.372*
Cộng	**208.796.267.372**	**208.796.267.369**	**208.796.267.369**	**208.796.267.372**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
- Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Khu vực Thừa Thiên Huế - Quảng Trị (i)	382.514.490.334	-	127.503.000.000	255.011.490.334
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Phú Yên (ii)	371.250.000.000	-	45.000.000.000	326.250.000.000
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong- CN Bến Thành (iii)	259.419.455.869	-	36.293.267.384	223.126.188.485
Cộng	**1.013.183.946.203**	**-**	**208.796.267.384**	**804.387.678.819**
Trong đó				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	208.796.267.372			208.796.267.372
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	**804.387.678.831**			**595.591.411.447**

(i) Vay dài hạn Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Khu vực Thừa Thiên Huế - Quảng Trị theo Hợp đồng tín dụng đầu tư số 06/2008/HĐTDĐT-NHPT ngày 15/9/2008 và các Hợp đồng tín dụng sửa đổi, bổ sung (lần 9 số 06/SĐ09/2018/HĐTDĐT-NHPT ngày 5/12/2018) để đầu tư Dự án thủy điện A Lưới. Theo đó, tổng hạn mức vay: 1.656.091.000.000 đồng được đảm bảo bằng Tài sản hình thành sau đầu tư của Dự án Thủy điện A Lưới, Huyện A Lưới, Tỉnh Thừa Thiên Huế, thời hạn vay tối đa: 204 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu (25/12/2008), kỳ trả nợ cuối cùng chậm nhất là vào ngày 25/12/2025, lãi suất của Hợp đồng được phân chia theo từng hạng mục của công trình với các mức lãi suất tại thời điểm 31/12/2023 là 8,4%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn.

(ii) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Phú Yên theo Hợp đồng tín dụng số 01/2018/11741779/HĐTD ngày 01/11/2018 để tài trợ các chi phí hợp lý hợp lệ liên quan đến việc đầu tư thực hiện dự án "Nhà máy Điện Mặt trời Cư Jút" tại Thị trấn Ea T'ling, Huyện Cư Jút, Tỉnh Đăk Nông. Theo đó, tổng hạn mức vay: 450.000.000.000 đồng được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư từ vốn tự có và vốn vay (cho dù đang có hay sẽ hình thành trong tương lai) của Dự án Điện Mặt trời Cư – Jút tại Tỉnh Đăk Nông. Thời gian ân hạn 24 tháng, thời hạn vay tối đa: 144 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời hạn điều chỉnh lãi suất 6 tháng/lần, lãi suất cho vay tại thời điểm 31/12/2023 là 9,3%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn.

(iii) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Tiên Phong – CN Bến Thành theo Hợp đồng tín dụng số 27/2018/HDTD/TTKHDNL MN2/01 ngày 01/11/2018 để thực hiện tạm ứng, thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ liên quan đến việc đầu tư xây dựng dự án "Nhà máy Điện Mặt trời Cư Jút" tại Thị trấn Ea T'ling, Huyện Cư Jút, Tỉnh Đăk Nông. Theo đó, tổng hạn mức vay: 400.000.000.000 đồng được đảm bảo bằng Tài sản hình thành sau đầu tư của Dự án Điện Mặt trời Cư - Jút, thời hạn vay tối đa: 144 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất cho vay được tính bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân bằng tiền VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của các Ngân hàng Vietcombank, Viettinbank, BIDV và Agribank tại ngày xác định lãi suất cộng biên độ 3%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LN sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2022	**1.469.126.680.000**	**87.643.379.202**	**33.018.948.676**	**304.405.135.927**
Tăng trong năm	-	-	-	510.295.093.778
Giảm trong năm	-	-	-	407.311.887.738
Số dư tại 31/12/2022	**1.469.126.680.000**	**87.643.379.202**	**33.018.948.676**	**407.388.341.967**
Số dư tại 01/01/2023	**1.469.126.680.000**	**87.643.379.202**	**33.018.948.676**	**407.388.341.967**
Tăng trong năm	-	-	-	336.954.868.099
Giảm trong năm	-	-	-	395.613.936.800
Số dư tại 31/12/2023	**1.469.126.680.000**	**87.643.379.202**	**33.018.948.676**	**348.729.273.266**

b. Cổ phiếu

	31/12/2023 Cổ phiếu	01/01/2023 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	146.912.668	146.912.668
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	146.912.668	146.912.668
- Cổ phiếu phổ thông	*146.912.668*	*146.912.668*
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	146.912.668	146.912.668
- Cổ phiếu phổ thông	*146.912.668*	*146.912.668*
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

		Năm 2023	Năm 2022
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang		407.388.341.967	304.405.135.927
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp kỳ này		336.954.868.099	510.295.093.778
Phân phối lợi nhuận		395.613.936.800	407.311.887.738
Phân phối lợi nhuận kỳ trước	(*)	278.083.802.400	231.016.686.138
- Chia cổ tức cho các cổ đông bằng tiền		*264.442.802.400*	*220.369.002.000*
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi		*13.641.000.000*	*10.647.684.138*
Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	(**)	117.530.134.400	176.295.201.600
- Chia cổ tức cho các cổ đông bằng tiền		*117.530.134.400*	*176.295.201.600*
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		**348.729.273.266**	**407.388.341.967**

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2023 số 01/2023/NQ-CHP-HĐCĐ ngày 21/04/2023.

(**) Công ty thực hiện tạm phân phối lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2023 theo Quyết định số 671/QĐ-EVNCHP-HĐQT ngày 12/12/2023 của HĐQT.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

d. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 vào ngày 21/04/2023 đã thông qua phương án chi trả cổ tức năm 2022 là 30%. Theo đó, đợt 1 Công ty đã tạm chia cổ tức năm 2022 với tỷ lệ 12% (tương đương 176.295.201.600 đồng), ngày chốt danh sách cổ đông là ngày 08/12/2022, ngày thực hiện thanh toán là ngày 30/12/2022; Đợt 2, Công ty thực hiện thanh toán cổ tức năm 2022 với tỷ lệ 18% (tương đương 264.442.802.400 đồng), ngày chốt danh sách cổ đông là ngày 18/05/2023, ngày thực hiện thanh toán là ngày 05/07/2023.

Công ty tạm ứng cổ tức năm 2023 theo Quyết định số 671/QĐ-EVNCHP-HĐQT ngày 12/12/2023. Theo đó, Công ty đã thông báo ngày chốt danh sách cổ đông hưởng cổ tức đợt 1 năm 2023 bằng tiền với tỷ lệ 8% (tương đương 117.530.134.400 đồng) là ngày 27/12/2023, ngày thực hiện thanh toán cổ tức là 24/01/2024.

21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2022
Ngoại tệ các loại		
- USD	*81.188,89*	*9.668,98*
- EUR	*38,53*	*44,62*

22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2023	Năm 2022
Doanh thu bán điện thương phẩm	877.465.094.075	1.100.450.219.608
Doanh thu khác	3.912.833.870	83.828.461
Cộng	**881.377.927.945**	**1.100.534.048.069**

23. Giá vốn hàng bán

	Năm 2023	Năm 2022
Giá vốn điện thương phẩm	411.528.673.138	438.797.617.383
Giá vốn khác	660.419.720	31.260.216
Cộng	**412.189.092.858**	**438.828.877.599**

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2023	Năm 2022
Lãi tiền gửi	10.840.724.394	7.131.983.962
Lãi chênh lệch tỷ giá	14.136.827	6.000.278
Cộng	**10.854.861.221**	**7.137.984.240**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. Chi phí tài chính

	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí lãi vay	85.652.188.743	97.371.062.759
Lỗ chênh lệch tỷ giá	6.809.368	338.150
Cộng	**85.658.998.111**	**97.371.400.909**

26. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí tiền lương	23.169.913.383	26.643.020.581
Chi phí khấu hao	739.923.550	401.279.424
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.285.133.908	3.751.945.437
Các khoản khác	12.057.553.115	13.303.878.299
Cộng	**39.252.523.956**	**44.100.123.741**

27. Thu nhập khác

	Năm 2023	Năm 2022
Lãi từ thanh lý tài sản	290.262.575	-
Tiền bồi thường theo hợp đồng	73.697.247	7.149.580.312
Các khoản khác	503.451.052	1.819.772.148
Cộng	**867.410.874**	**8.969.352.460**

28. Chi phí khác

	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí thẩm định	417.414.112	383.633.460
Các khoản khác	150.544.923	-
Cộng	**567.959.035**	**383.633.460**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2023	Năm 2022
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	355.431.626.080	535.957.349.060
- Lợi nhuận của hoạt động SXKD chính	*351.670.982.121*	*535.644.985.197*
+ Lợi nhuận của hoạt động SXKD nhà máy A Lưới	*330.492.494.395*	*510.592.236.721*
+ Lợi nhuận của hoạt động SXKD nhà máy Cư Jút	*21.178.487.726*	*25.052.748.476*
- Lợi nhuận của hoạt động khác	*3.760.643.959*	*312.363.863*
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	1.623.788.260	1.663.956.388
- Điều chỉnh tăng	1.623.788.260	1.663.956.388
+ Tại nhà máy A Lưới	*1.383.353.217*	*1.400.023.163*
+ Tại nhà máy Cư Jút	*207.360.480*	*263.085.647*
+ Các hoạt động khác	*33.074.563*	*847.578*
- Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	357.055.414.340	537.621.305.448
- Thu nhập chịu thuế của nhà máy A Lưới	*331.875.847.612*	*511.992.259.884*
- Thu nhập chịu thuế của nhà máy Cư Jút	*21.385.848.206*	*25.315.834.123*
- Thu nhập chịu thuế của hoạt động khác	*3.793.718.522*	*313.211.441*
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**18.476.757.981**	**25.662.255.282**
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh năm nay	*18.421.828.497*	*25.662.255.282*
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN hiện hành năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	*54.929.484*	-

30. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2023	Năm 2022
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	336.954.868.099	510.295.093.778
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	(13.641.000.000)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi)	-	13.641.000.000
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	336.954.868.099	496.654.093.778
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	146.912.668	146.912.668
Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu (*)	**2.294**	**3.381**

(*) Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu năm 2023 được tính theo lợi nhuận sau thuế chưa trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi (do Điều lệ Công ty và Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên chưa quy định cụ thể tỷ lệ trích các quỹ này). Căn cứ vào kết quả kinh doanh cuối năm, Hội đồng quản trị sẽ đề xuất trích các quỹ khen thưởng, phúc lợi và trình Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.156.437.916	8.549.568.271
Chi phí nhân công	47.303.913.706	56.830.134.274
Chi phí khấu hao tài sản cố định	224.849.678.681	225.669.389.879
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.096.339.044	8.868.476.833
Chi phí khác bằng tiền	162.820.841.352	183.011.432.083
Cộng	**451.227.210.699**	**482.929.001.340**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. Báo cáo bộ phận

Khu vực địa lý	Văn phòng		Huyện A Lưới		Huyện Cư Jút		Tổng cộng	
	Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
Cho năm tài chính								
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	436.413.800	83.828.461	706.790.494.059	926.080.441.133	174.151.020.086	174.369.778.475	881.377.927.945	1.100.534.048.069
Các khoản giảm trừ doanh thu		-		-			-	-
Giá vốn	374.927.047	31.260.216	323.522.224.590	348.465.400.030	88.291.941.221	90.332.217.353	412.189.092.858	438.828.877.599
Doanh thu tài chính	19.504.606	543.705	8.693.343.351	6.006.490.763	2.142.013.264	1.130.949.772	10.854.861.221	7.137.984.240
Chi phí tài chính	5.818.217	26	27.140.694.106	35.544.898.694	58.512.485.788	61.826.502.189	85.658.998.111	97.371.400.909
Chi phí quản lý doanh nghiệp	19.435.866	3.359.138	31.477.201.686	37.109.494.358	7.755.886.404	6.987.270.245	39.252.523.956	44.100.123.741
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	55.737.276	49.752.786	***333.343.717.028***	***510.967.138.814***	***21.732.719.937***	***16.354.738.460***	***355.132.174.241***	***527.371.630.060***
Thu nhập khác	512.892.237	-	301.257.470	304.000	53.261.167	8.969.048.460	867.410.874	8.969.352.460
Chi phí khác	150.550.717	-	364.151.521	304.683.460	53.256.797	78.950.000	567.959.035	383.633.460
Lợi nhuận khác	362.341.520	-	***(62.894.051)***	***(304.379.460)***	***4.370***	***8.890.098.460***	***299.451.839***	***8.585.719.000***
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	418.078.796	49.752.786	***333.280.822.977***	***510.662.759.354***	***21.732.724.307***	***25.244.836.920***	***355.431.626.080***	***535.957.349.060***
Chi phí thuế TNDN hiện hành	89.405.854	9.975.906	17.207.044.704	25.613.751.015	1.180.307.423	38.528.361	18.476.757.981	25.662.255.282
Lợi nhuận sau thuế trong năm	328.672.942	39.776.880	***316.073.778.273***	***485.049.008.339***	***20.552.416.884***	***25.206.308.559***	***336.954.868.099***	***510.295.093.778***
Tại ngày 31/12								
Tài sản cố định hữu hình	4.411.369.258	4.779.408.980	1.498.054.967.499	1.647.861.737.518	845.305.174.715	917.425.012.030	2.347.771.511.472	2.570.066.158.528
- Nguyên giá	*10.016.479.841*	*9.402.405.282*	*3.287.402.542.155*	*3.288.187.668.006*	*1.159.922.354.659*	*1.159.917.531.441*	*4.457.341.376.655*	*4.457.507.604.729*
- Giá trị hao mòn	*(5.605.110.583)*	*(4.622.996.302)*	*(1.789.347.574.656)*	*(1.640.325.930.488)*	*(314.617.179.944)*	*(242.492.519.411)*	*(2.109.569.865.183)*	*(1.887.441.446.201)*
Tài sản cố định vô hình	124.351.280	200.351.264	179.678.133	273.343.125	41.830.646	80.830.646	345.860.059	554.525.035
- Nguyên giá	*664.739.674*	*664.739.674*	*660.725.000*	*660.725.000*	*117.000.000*	*117.000.000*	*1.442.464.674*	*1.442.464.674*
- Giá trị hao mòn	*(540.388.394)*	*(464.388.410)*	*(481.046.867)*	*(387.381.875)*	*(75.169.354)*	*(36.169.354)*	*(1.096.604.615)*	*(887.939.639)*
Phải thu khách hàng	-	-	394.546.510.065	308.401.754.852	24.897.152.892	28.685.353.462	419.443.662.957	337.087.108.314
Phải trả người bán	1.071.334.598	499.209.894	22.692.910.870	25.803.224.910	1.175.540.923	631.967.760	24.939.786.391	26.934.402.564

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. Quản lý rủi ro

Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

***Quản lý rủi ro thị trường*:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để đưa ra các quyết định về lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty nhưng đồng thời vẫn kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được, ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch mua tài sản có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	31/12/2023	01/01/2023
Tài sản tài chính		
Tiền		
- USD	81.188,89	9.668,98
- EUR	38,53	44,62

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá mua của nguyên vật liệu. Tuy nhiên, chi phí nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng giá thành sản phẩm và mua nguyên vật liệu có gốc ngoại tệ chiếm tỉ lệ nhỏ nên Công ty cho rằng rủi ro về giá nguyên vật liệu trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng tại Công ty chủ yếu liên quan đến nợ phải thu khách hàng và tiền gửi ngân hàng. Với đặc thù sản xuất điện tại Việt Nam, khách hàng lớn nhất của công ty là Công ty Mua bán điện trực thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Tiền gửi ngắn hạn của Công ty chủ yếu tại các ngân hàng lớn, có uy tín (Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Phú Yên, Ngân hàng TMCP Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Khu Công nghiệp Đà Nẵng, Ngân hàng TMCP Tiên Phong – Chi nhánh Bến Thành…).

Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng rủi ro tín dụng của công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhàn rỗi, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,…

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	24.939.786.391	-	24.939.786.391
Chi phí phải trả	4.395.407.691	-	4.395.407.691
Vay và nợ thuê tài chính	208.796.267.372	595.591.411.447	804.387.678.819
Phải trả khác	149.611.928.437	-	149.611.928.437
Cộng	**387.743.389.891**	**595.591.411.447**	**983.334.801.338**

01/01/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	26.934.402.564	-	26.934.402.564
Chi phí phải trả	4.554.329.136	-	4.554.329.136
Vay và nợ thuê tài chính	208.796.267.372	804.387.678.831	1.013.183.946.203
Phải trả khác	159.024.976.184	-	159.024.976.184
Cộng	**399.309.975.256**	**804.387.678.831**	**1.203.697.654.087**

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro thanh khoản trong ngắn hạn. Các khoản nợ phải trả của Công ty gắn liền với dự án Thủy điện A Lưới và dự án Điện mặt trời Cư Jút. Tại thời điểm 31/12/2023, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng Công ty đảm bảo đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	113.250.882.968	-	113.250.882.968
Đầu tư tài chính	30.000.000.000	-	30.000.000.000
Phải thu khách hàng	419.443.662.957	-	419.443.662.957
Phải thu khác	852.363.560	-	852.363.560
Cộng	**563.546.909.485**	**-**	**533.546.909.485**

01/01/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	251.256.101.502	-	251.256.101.502
Đầu tư tài chính	20.000.000.000	-	20.000.000.000
Phải thu khách hàng	337.087.108.314	-	337.087.108.314
Phải thu khác	3.070.644.580	-	3.070.644.580
Cộng	**611.413.854.396**	**-**	**611.413.854.396**

34. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Công ty liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Điện lực Việt Nam (EVN)	Cổ đông lớn có quyền biểu quyết gián tiếp
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung (EVNCPC)	Cổ đông lớn - Công ty con của Tập đoàn Điện lực Việt Nam
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	Cổ đông lớn - Công ty con của Tập đoàn Điện lực Việt Nam
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN)	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam
Công ty TNHH Năng lượng REE	Cổ đông lớn

b. Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm:

	Giao dịch	Năm 2023	Năm 2022
Công ty Mua bán điện	Bán điện	876.977.840.551	1.099.973.463.762
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung (EVNCPC)	Cổ tức đã trả	101.237.991.000	50.618.995.500
Công ty TNHH Năng lượng REE	Cổ tức đã trả	103.840.629.600	55.036.538.400
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	Cổ tức đã trả	101.237.994.000	50.618.997.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Giao dịch	Chức danh	Năm 2023	Năm 2022
Thù lao Hội đồng quản trị		**534.672.000**	**817.920.000**
Hồ Quốc Việt	Chủ tịch HĐQT	32.864.000	155.520.000
Lâm Xuân Tuấn	Chủ tịch HĐQT	65.728.000	-
Nguyễn Quang Quyền	Thành viên HĐQT	87.216.000	132.480.000
Nguyễn Viết Pa Sa	Thành viên HĐQT	87.216.000	132.480.000
Nguyễn Văn Danh	Thành viên HĐQT	29.072.000	132.480.000
Nguyễn Hữu Phương	Thành viên HĐQT	87.216.000	132.480.000
Nguyễn Hữu Tâm	Thành viên HĐQT	87.216.000	132.480.000
Nguyễn Đức An	Thành viên HĐQT	58.144.000	-
Lương, Thù lao Ban Kiểm soát		**413.328.000**	**1.088.640.000**
Nguyễn Trương Tiến Đạt	Trưởng BKS	58.144.000	-
	Thành viên BKS	29.072.000	132.480.000
Trịnh Quang Việt	Trưởng BKS	151.680.000	691.200.000
Nguyễn Văn Danh	Thành viên BKS	58.144.000	-
Phạm Viết Thiên	Thành viên BKS	87.216.000	132.480.000
Nguyễn Đức An	Thành viên BKS	29.072.000	132.480.000
Tiền lương của Ban điều hành		**2.560.069.120**	**2.720.950.849**
Lê Quý Anh Tuấn	Tổng Giám đốc	440.760.320	-
	Phó Tổng Giám đốc	195.431.680	724.250.657
Trương Công Giới	Tổng Giám đốc	220.380.160	817.119.981
Huỳnh Mai	Phó Tổng Giám đốc	586.295.040	724.250.657
Hồ Hoàn Kiếm	Phó Tổng Giám đốc	583.000.320	180.253.999
Nguyễn Thế Nhật	Kế toán trưởng	534.201.600	275.075.555

35. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

36. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi AAC.

Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Lê Quý Anh Tuấn	Nguyễn Thế Nhật	Hoàng Thị Thanh Hiền

Đà Nẵng, ngày 04 tháng 03 năm 2024